

## Phụ lục 3

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SAU KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ CỦA TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Phương án số.06 /PA-UBND ngày 10/6/2026 của UBND tỉnh)

STT		Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>2.693</b>	<b>995</b>	<b>1.698</b>	<b>1.400</b>	<b>1.262</b>	<b>138</b>	<b>1.293</b>	<b>48.01</b>
1	Phường An Bình	23	1	22	11	11	0	12	52.17
2	Phường An Khê	34	3	31	16	16	0	18	52.94
3	Phường An Nhơn	25	12	13	12	12	0	13	52.00
4	Phường An Nhơn Bắc	27	7	20	11	11	0	16	59.26
5	Phường An Nhơn Đông	12	10	2	6	6	0	6	50.00
6	Phường An Nhơn Nam	13	10	3	7	7	0	6	46.15
7	Phường An Phú	28	12	16	14	13	1	14	50.00
8	Phường Ayun Pa	27	0	27	12	12	0	15	55.56
9	Phường Bình Định	20	12	8	9	9	0	11	55.00
10	Phường Bồng Sơn	21	12	9	9	9	0	12	57.14
11	Phường Diên Hồng	32	11	21	14	14	0	18	56.25
12	Phường Hoài Nhơn	27	5	22	11	11	0	16	59.26
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	32	8	24	15	15	0	17	53.13
14	Phường Hoài Nhơn Đông	27	8	19	11	11	0	16	59.26
15	Phường Hoài Nhơn Nam	15	7	8	7	7	0	8	53.33
16	Phường Hoài Nhơn Tây	15	5	10	7	7	0	8	53.33
17	Phường Hội Phú	26	11	15	13	11	2	13	50.00
18	Phường Pleiku	40	13	27	17	16	1	23	57.50
19	Phường Quy Nhơn	63	37	26	22	22	0	41	65.08
20	Phường Quy Nhơn Bắc	16	14	2	8	8	0	8	50.00
21	Phường Quy Nhơn Đông	19	15	4	9	9	0	10	52.63
22	Phường Quy Nhơn Nam	33	25	8	16	16	0	17	51.52
23	Phường Quy Nhơn Tây	11	7	4	5	5	0	6	54.55
24	Phường Tam Quan	18	4	14	7	7	0	11	61.11
25	Phường Thống Nhất	23	16	7	11	11	0	12	52.17
26	Xã Al Bá	19	3	16	11	10	1	8	42.11
27	Xã Ân Hào	17	12	5	9	9	0	8	47.06
28	Xã An Hòa	14	6	8	9	8	1	5	35.71
29	Xã An Lão	17	5	12	11	5	6	6	35.29
30	Xã An Lương	29	10	19	17	17	0	12	41.38
31	Xã An Nhơn Tây	11	9	2	6	6	0	5	45.45
32	Xã An Toàn	8	0	8	5	0	5	3	37.50
33	Xã Ân Tường	16	7	9	9	9	0	7	43.75
34	Xã An Vinh	18	0	18	7	4	3	11	61.11
35	Xã Ayun	12	3	9	8	6	2	4	33.33
36	Xã Bàu Cạn	19	10	9	11	11	0	8	42.11
37	Xã Biên Hồ	40	11	29	23	21	2	17	42.50

STT	XÃ/PHƯỜNG	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
38	Xã Bình An	17	14	3	9	9	0	8	47.06
39	Xã Bình Dương	23	7	16	8	8	0	15	65.22
40	Xã Bình Hiệp	16	10	6	9	8	1	7	43.75
41	Xã Bình Khê	10	9	1	6	6		4	40.00
42	Xã Bình Phú	13	7	6	8	8	0	5	38.46
43	Xã Bờ Ngoong	34	6	28	19	19	0	15	44.12
44	Xã Canh Liên	7	0	7	3	0	3	4	57.14
45	Xã Canh Vinh	18	8	10	12	10	2	6	33.33
46	Xã Cát Tiến	17	14	3	10	10	0	7	41.18
47	Xã Chợ Long	10	1	9	5	3	2	5	50.00
48	Xã Chư A Thai	23	5	18	13	13	0	10	43.48
49	Xã Chư Krey	15	0	15	8	2	6	7	46.67
50	Xã Chư Păh	17	4	13	9	9	0	8	47.06
51	Xã Chư Prông	32	13	19	19	17	2	13	40.63
52	Xã Chư Puh	26	10	16	13	13	0	13	50.00
53	Xã Chư Sê	51	28	23	29	28	1	22	43.14
54	Xã Cửu An	19	9	10	13	11	2	6	31.58
55	Xã Đak Đoa	25	14	11	13	12	1	12	48.00
56	Xã Đak Pơ	24	5	19	13	9	4	11	45.83
57	Xã Đak Rong	14	0	14	5	4	1	9	64.29
58	Xã Đak Somei	10	5	5	8	8	0	2	20.00
59	Xã Đak Song	7	0	7	3	2	1	4	57.14
60	Xã Đê Gi	23	17	6	13	13	0	10	43.48
61	Xã Đức Cơ	14	7	7	10	10	0	4	28.57
62	Xã Gào	21	0	21	14	4	10	7	33.33
63	Xã Hòa Hội	14	9	5	7	7	0	7	50.00
64	Xã Hoài Ân	24	17	7	11	11	0	13	54.17
65	Xã Hội Sơn	8	6	2	5	5	0	3	37.50
66	Xã Hra	14	6	8	9	7	2	5	35.71
67	Xã Ia Bông	24	11	13	14	14	0	10	41.67
68	Xã Ia Boong	22	2	20	11	11	0	11	50.00
69	Xã Ia Chia	10	3	7	7	5	2	3	30.00
70	Xã Ia Dok	16	6	10	10	10	0	6	37.50
71	Xã Ia Dom	7	5	2	6	5	1	1	14.29
72	Xã Ia Dreh	13	3	10	10	6	4	3	23.08
73	Xã Ia Grai	28	2	26	10	10	0	18	64.29
74	Xã Ia Hiao	21	3	18	11	11	0	10	47.62
75	Xã Ia Hnú	29	12	17	19	15	4	10	34.48
76	Xã Ia Hrung	41	7	34	20	20	0	21	51.22
77	Xã Ia Khrol	26	0	26	11	9	2	15	57.69
78	Xã Ia Ko	23	9	14	14	13	1	9	39.13
79	Xã Ia Krái	36	6	30	18	18	0	18	50.00

STT	XÃ/PHƯỜNG	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
80	Xã Ia Krêl	23	5	18	15	11	4	8	34.78
81	Xã Ia Lâu	20	3	17	10	9	1	10	50.00
82	Xã Ia Le	18	11	7	13	11	2	5	27.78
83	Xã Ia Ly	16	1	15	8	7	1	8	50.00
84	Xã Ia Mơ	6	0	6	4	1	3	2	33.33
85	Xã Ia Nan	9	1	8	7	3	4	2	22.22
86	Xã Ia O	9	5	4	6	6	0	3	33.33
87	Xã Ia Pa	23	16	7	12	12	0	11	47.83
88	Xã Ia Phí	30	1	29	14	12	2	16	53.33
89	Xã Ia Pia	24	1	23	9	9	0	15	62.50
90	Xã Ia Pnôn	4	2	2	3	3	0	1	25.00
91	Xã Ia Púch	4	1	3	3	2	1	1	25.00
92	Xã Ia Rbol	12	1	11	6	5	1	6	50.00
93	Xã Ia Rsai	18	6	12	10	10	0	8	44.44
94	Xã Ia Sao	10	1	9	5	5	0	5	50.00
95	Xã Ia Tôr	20	2	18	9	8	1	11	55.00
96	Xã Ia Tul	16	6	10	10	10	0	6	37.50
97	Xã Kbang	31	9	22	14	14	0	17	54.84
98	Xã KDang	20	7	13	11	11		9	45.00
99	Xã Kim Sơn	12	4	8	6	5	1	6	50.00
100	Xã Kon Chiêng	11	1	10	6	6	0	5	45.45
101	Xã Kon Gang	21	6	15	13	13	0	8	38.10
102	Xã Kông Bơ La	20	3	17	12	8	4	8	40.00
103	Xã Kông Chro	17	7	10	9	9	0	8	47.06
104	Xã Krong	10	0	10	5	2	3	5	50.00
105	Xã Lơ Pang	20	3	17	12	9	3	8	40.00
106	Xã Mang Yang	26	8	18	19	15	4	7	26.92
107	Xã Ngô Mây	16	10	6	9	9	0	7	43.75
108	Xã Nhon Châu	3	0	3	2	2	0	1	33.33
109	Xã Phù Cát	21	18	3	11	11	0	10	47.62
110	Xã Phù Mỹ	20	10	10	9	9	0	11	55.00
111	Xã Phù Mỹ Bắc	25	11	14	12	12	0	13	52.00
112	Xã Phù Mỹ Đông	27	16	11	14	14	0	13	48.15
113	Xã Phù Mỹ Nam	29	7	22	13	13	0	16	55.17
114	Xã Phù Mỹ Tây	15	7	8	8	8	0	7	46.67
115	Xã Phú Thiện	37	7	30	22	22	0	15	40.54
116	Xã Phú Túc	30	5	25	14	14	0	16	53.33
117	Xã Pờ Tó	12	3	9	8	5	3	4	33.33
118	Xã Sơn Lang	16	1	15	8	7	1	8	50.00
119	Xã SRó	12	0	12	6	3	3	6	50.00
120	Xã Tây Sơn	20	18	2	10	9	1	10	50.00
121	Xã Tơ Tung	19	0	19	10	4	6	9	47.37

STT	XÃ/PHƯỜNG	Trước sắp xếp			Sau sắp xếp			Số thôn, TDP giảm	Tỷ lệ giảm (%)
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn	Tổng số thôn, tổ dân phố	Đạt chuẩn	Không đạt chuẩn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
122	Xã Tuy Phước	<b>32</b>	29	3	<b>15</b>	15	0	17	53.13
123	Xã Tuy Phước Bắc	<b>26</b>	22	4	<b>13</b>	13	0	13	50.00
124	Xã Tuy Phước Đông	<b>29</b>	21	8	<b>15</b>	15	0	14	48.28
125	Xã Tuy Phước Tây	<b>14</b>	14	0	<b>7</b>	7	0	7	50.00
126	Xã Uar	<b>16</b>	6	10	<b>10</b>	10	0	6	37.50
127	Xã Vân Canh	<b>23</b>	2	21	<b>9</b>	7	2	14	60.87
128	Xã Vạn Đức	<b>13</b>	11	2	<b>7</b>	6	1	6	46.15
129	Xã Vĩnh Quang	<b>20</b>	4	16	<b>8</b>	6	2	12	60.00
130	Xã Vĩnh Sơn	<b>12</b>	0	12	<b>6</b>	3	3	6	50.00
131	Xã Vĩnh Thạnh	<b>11</b>	5	6	<b>6</b>	6	0	5	45.45
132	Xã Vĩnh Thịnh	<b>16</b>	2	14	<b>8</b>	6	2	8	50.00
133	Xã Xuân An	<b>18</b>	10	8	<b>7</b>	7	0	11	61.11
134	Xã Ya Hội	<b>9</b>	2	7	<b>5</b>	5	0	4	44.44
135	Xã Ya Ma	<b>13</b>	2	11	<b>6</b>	3	3	7	53.85